



もうしこみ 申込 : ^{でんわ}電話・FAX または ^{もうしこみ}メール で 申 込 してください

Dito sa Chichibu mayroon pagaaral ng “Nihongo” (Japanes Language) para sa mga Pilipinong interesado matuto ng pang araw-araw na komyunikasyon. Ang klase ay magsisimula sa mga sumusunod na araw. (Huwebes)

Petsa: Abril 20,27, Mayo 11,18,25, Hunyo 8,15,22,29, Hulyo 6,13,27, Agosto3,24,31, Setyembre 7,14,21 Oktubre 5,19,26, Nobyembre 2,9,16, Disyembre 14,21 Enero 11,18,25 Pebrero 8 (sa total na 30 beses na klase)

Oras: 6:30~8:30 ng gabi
Lugar: Rekishi Bunka Denshokan (Chichibu City Hall)
Aplikante: Mga Pilipino na naninirahan sa atnaghahanap buhay sa Chichibu
Nilalaman: Pagaaral mula sa Basic hanggang Medium Level
Halaga: ¥1000 Estudyante: 25 Katao
Guro: Ms. Mayumi Masui
Pagpaparehistro: Pumunta sa City Hall at magparehistro para sa mga baguhan. Para sa mga datihang estudyante sagutan ang Application Form, dalhin, ipadala o kay a i-fax sa City Hall

Lớp tiếng Nhật cho người nước ngoài.
Bạn đang sống tại Chichibu mà không giao tiếp bằng tiếng Nhật? Cuộc sống của bạn đang diễn ra như thế nào? Tại Chichibu, chúng tôi mở lớp dạy tiếng Nhật tới tất cả người ngoại quốc đang sống và làm việc. Với khoá học này, mọi người có thể học và ứng dụng tiếng Nhật một cách hữu ích trong hội thoại hàng ngày.
Lớp học sẽ được khai giảng như sau:
Lịch học: Các ngày: Ngày 20;27 Tháng 4
Ngày 11;18;25 Tháng 5 Ngày 8;15;22;29 Tháng 6
Ngày 6;13;27 Tháng 7 Ngày 3;24;31 Tháng 8
Ngày 7;14;21Tháng 9 Ngày 5;19;26 Tháng 10
Ngày 2;9;16 Tháng 11 Ngày 14;21 Tháng 12
Ngày 11;18;25 Tháng 1 Ngày 8 Tháng 2 (Tất cả 30 lần.)
Thời gian: Buổi chiều, từ 6:30 ~8:30 (2h)
Nơi:Rekishi Bunka Denshokan (Chichibu City Hall)
Đối tượng: Người ngoại quốc đang sống và làm việc tại Chichibu.
Nội dung: Ngữ pháp và hội thoại tiếng Nhật từ sơ cấp tới trung cấp.
Giáo viên: Masui mayumi
Phí giáo trình: 1000¥; Học phí: 0¥
Số lượng tiếp nhận: 25 học viên
Xin vui lòng điền vào mẫu đăng ký và gửi cho chúng tôi tới địa chỉ trên.

もうしこみ ないよう
申 込 内 容

Application Form for Japanese Classes

Name (姓名) せいめい	ふりがな
Address (住所) じゅうしょ	
Telephone (電話番号) でんわばんごう	
Facsimile (FAX番号) ばんごう	
Email (メールアドレス)	
Nationality (国籍) こくせき	
Native Language (母語) ぼご	